

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện Dự án
“Bảo tồn và phát triển loài rau Sắng (*Melientha suavis* Pierre)
tại Vườn quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa”.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ luật Tổ chức Chính quyền và địa phương 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004; Luật Đa dạng sinh học năm 2008; Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 về quản lý động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 ban hành tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Căn cứ các Thông tư: số 58/2011/TT- BTC ngày 15/5/2011 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê; số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học công nghệ về việc hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/07/2005 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng; số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 về định mức lao động trong công tác điều tra, quy hoạch rừng;

Căn cứ Quyết định số 2894/2015/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của UBND tỉnh về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ tổ chức các cuộc hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tại Thanh Hoá; số 2409/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng Vườn Quốc gia Bến En đến năm 2020; số 4520/QĐ-UBND ngày 22/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt chủ trương lập Dự án “Bảo tồn và phát triển loài rau Sắng (*Melientha suavis* Pierre) tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa”;

Xét đề nghị của Vườn Quốc gia Bến En tại Tờ trình số 110/TTr-VQG ngày 17/3/2017; Sở Tài chính tại Tờ trình số 1533/STC-TCDN ngày 20/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện Dự án “Bảo tồn và phát triển loài rau Sắng (*Melientha suavis* Pierre) tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa”, Với những nội dung sau:

1. **Tên dự án:** Bảo tồn và phát triển loài rau Sắng (*Melientha suavis* Pierre) tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa”

2. **Cơ quan chủ trì thực hiện dự án:** Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En.

3. **Thời gian thực hiện dự án:** 3 năm, từ năm 2017 - 2019.

4. **Phạm vi của dự án:**

Vùng lõi và vùng đệm của Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa.

5. **Mục tiêu của dự án**

5.1. Mục tiêu chung

Bảo tồn nguyên trạng và từng bước phát triển về số lượng và chất lượng loài rau Sắng (*Melientha suavis* Pierre) tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa.

5.2. Mục tiêu cụ thể:

- Xác định được hiện trạng và khu vực phân bố của loài rau Sắng tại Vườn quốc gia Bến En.

- Bổ sung một số đặc điểm sinh vật học của loài rau Sắng ở Vườn Quốc gia Bến En.

- Xây dựng được phương án bảo tồn nguyên vị (in situ) và bảo tồn chuyển vị (ex situ) loài rau Sắng ở Vườn Quốc gia Bến En.

- Nâng cao nhận thức cho người dân sống trong vùng lõi và vùng đệm VQG Bến En về việc bảo tồn và phát triển loài rau Sắng nói riêng và bảo tồn đa dạng sinh học của Vườn Quốc gia Bến En nói chung.

6. **Nội dung của dự án**

6.1. Điều tra, đánh giá hiện trạng và phân bố của loài rau sắng ở Vườn Quốc gia Bến En

- Điều tra đặc điểm phân bố, cấu trúc lâm phần, tổ thành loài, đặc điểm hình thái, sinh thái.

- Điều tra đặc điểm tái sinh

6.2. Điều tra đánh giá các mối đe dọa đối với loài rau sắng

Điều tra, phân tích tình hình dân sinh kinh tế xã hội, đánh giá, xếp hạng các mối nguy cơ đe dọa đến loài rau Sắng. Từ đó xây dựng kế hoạch, đề xuất các giải pháp bảo vệ, bảo tồn và phát triển rau Sắng trong thời gian tiếp theo.

6.3. Giám sát tại những khu vực có loài rau sắng phân bố tập trung.

- Giám sát đánh giá tác động trên các tuyến định vị

- Giám sát biến động quần thể trên các ô tiêu chuẩn định vị

6.4. Hoạt động bảo tồn và phát triển loài rau sắng

- Tạo giống và hoàn thiện hướng dẫn kỹ thuật tạo giống từ hạt

- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng rau Sắng: 5,3ha.

- Đánh giá khả năng sinh trưởng của rau Sắng ở giai đoạn vườn ươm và rừng trồng sau 2 năm.

- Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật tạo giống, trồng và chăm sóc rừng trồng.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng tại 34 thôn nằm trong vùng lõi và vùng giáp ranh Vườn quốc gia.

- Xây dựng phóng sự ảnh (băng video) phục vụ hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng.
- Bổ sung hồ sơ tiểu khu quản lý nơi có loài rau Sắng phân bố (10 tiểu khu).
- Xây dựng kế hoạch quản lý bảo tồn và phát triển bền vững loài rau Sắng tại Vườn Quốc gia Bến En.

7. Sản phẩm dự kiến của dự án

*** Sản phẩm dạng I:**

- 7.000 cây giống rau Sắng đảm bảo tiêu chuẩn trồng rừng được tạo ra.
- 5,0 ha rừng trồng bảo tồn mật độ 625 cây/ha.
- 0,3 ha rừng trồng, mật độ 10.000 cây/ha để đánh giá khả năng cung cấp rau.
- 01 đĩa tư liệu tuyên truyền (DVD)
- 1.000 bản poster tuyên truyền được in ấn.
- 1.700 người dân được tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm.

*** Sản phẩm dạng II:**

- Bài giảng tập huấn kỹ thuật điều tra, giám sát loài.
- Báo cáo chuyên đề hiện trạng, phân bố, đặc điểm sinh trưởng và tái sinh của loài rau Sắng tại Vườn Quốc gia Bến En.
- Báo cáo chuyên đề tình hình dân sinh kinh tế xã hội và dự tính, dự báo các mối đe dọa đến loài rau Sắng.
- Báo cáo chuyên đề tình hình sinh trưởng của loài rau Sắng tại vườn ươm và rừng trồng.
- Hướng dẫn kỹ thuật tạo giống, trồng và chăm sóc rau Sắng.
- Báo cáo chuyên đề giám sát biến động quần thể tại khu vực có loài rau Sắng phân bố tập trung.
- Tài liệu tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân địa phương.
- 01 bộ hồ sơ tiểu khu quản lý loài rau Sắng (10 tiểu khu).
- 01 bản Kế hoạch và giải pháp quản lý bảo tồn và phát triển bền vững loài rau Sắng tại VQG Bến En.

*** Sản phẩm dạng III:**

01 bài báo khoa học kết quả thực hiện dự án được công bố trên các Website của Sở Nông nghiệp và PTNT, Vườn Quốc gia Bến En và trên tạp chí Nông nghiệp phát triển nông thôn.

8. Hiệu quả của dự án

8.1. Hiệu quả về khoa học

- Bổ sung và xây dựng được cơ sở dữ liệu thông tin về hiện trạng, phân bố, sinh trưởng, tái sinh, cấu trúc lâm phần của loài rau Sắng nói riêng cũng như hệ sinh thái rừng thường xanh núi đất đai thấp nói chung. Là một trong những cơ sở để triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học tiếp theo trong Vườn Quốc gia.

- Bảo tồn nguyên trạng và từng bước phát triển loài rau Sắng, góp phần bảo tồn và phát triển nhiều loài thực vật quý hiếm khác có liên quan mật thiết với sinh cảnh sống của chúng .

8.2. Hiệu quả về kinh tế

Rau Sắng là loài cây đa mục đích, là một thực phẩm có hàm lượng, giá trị dinh dưỡng cao. Giá trị kinh tế, nhu cầu trên thị trường rất cao, luôn trong tình trạng cung không đủ cầu.

Việc thực hiện thành công dự án, chuyển giao kỹ thuật, mô hình sản xuất của dự án cho người dân vùng đệm phát triển thì trong tương lai rau Sắng không chỉ tạo giá trị sản xuất nông nghiệp an toàn, hiệu quả mà còn góp phần tích cực bảo tồn đa dạng sinh học, đa dạng hóa sinh kế của người dân dựa vào nguồn lợi tự nhiên.

8.3. Hiệu quả về xã hội

- Dự án góp phần nâng cao năng lực, nhận thức về vai trò trách nhiệm cho cộng đồng và chính quyền địa phương trong quản lý bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đồng thời nâng cao trình độ hiểu biết cho cộng đồng địa phương để phát triển kinh tế. Tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo cho cộng đồng và dân cư vùng đệm.

- Giải pháp bảo tồn loài phù hợp sẽ phát huy được những giá trị đa dạng sinh học để phát triển kinh tế cho người dân vùng đệm.

8.4. Hiệu quả về môi trường.

Phát triển bền vững hệ sinh thái rừng thường xanh trên núi đất đai thấp của tỉnh Thanh Hoá. Đồng thời thông qua điều tra đánh giá hiện trạng loài Rau Sắng giúp xây dựng kế hoạch, giải pháp bảo tồn và phát triển hiệu quả loài Rau Sắng trước nguy cơ tuyệt chủng ngoài tự nhiên.

9. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện dự án:

- **Tổng kinh phí thực hiện dự án:** 1.391.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một tỉ ba trăm chín mươi một triệu đồng).

Trong đó:

Năm 2017: 422.000.000 đồng

Năm 2018: 510.000.000 đồng

Năm 2019: 459.000.000 đồng

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

- **Nguồn vốn:** Từ nguồn sự nghiệp kinh tế hằng năm của ngân sách tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Ban quản lý Vườn quốc gia Bến En (Chủ đầu tư) căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện theo đúng qui định hiện hành.

Các sở: Tài chính, Nông Nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của ngành có trách nhiệm hướng dẫn Ban quản lý Vườn quốc gia Bến En triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

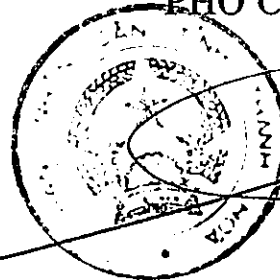
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công Nghệ; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Vườn quốc gia Bến En; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, NN.
- (Truc30)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

 Phụ lục 01
TỔNG HỢP DỰ TOÁN
DỰ ÁN BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LOÀI RAU SẺNG
TẠI VƯỜN QUỐC GIA BẾN EN - NHƯ THANH THANH HOÁ
 (Kèm theo Quyết định số : 1464/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)
 ĐVT: 1000đ.

STT	NỘI DUNG	Kinh phí	Ghi chú
	<u>Làm tròn</u>	<u>1.391.000</u>	
	<u>Tổng cộng (A+B)</u>	<u>1.390.411</u>	
A	CHI PHÍ ĐIỀU TRA VÀ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO TỒN	1.267.002	
1	Xây dựng phiếu biểu điều tra, tập huấn kỹ thuật điều tra	12.750	
1,1	Xây dựng phiếu biểu điều tra ở thực địa.	2.000	
1,2	Tập huấn kỹ thuật điều tra	10.750	
2	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện điều tra	24.000	
3	Điều tra đánh giá hiện trạng, phân bố, sinh trưởng và tái sinh của loài trong VQG	295.266	
3,1	Điều tra hiện trạng, phân bố và cấu trúc tổ thành loài	224.226	
3,2	Điều tra đặc điểm tái sinh	56.800	
3,3	Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo chuyên đề	10.240	
3,4	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa.	2.000	
3,5	Chụp rửa ảnh điều tra	2.000	
4	Điều tra tình hình dân sinh kinh tế xã hội, dự tính, dự báo, phân tích các nguy cơ đe dọa	80.240	
5	Sản xuất cây giống tại vườn ươm	64.993	
5,1	Dụng cụ sản xuất	1.000	
5,2	Hỗ trợ 01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo sản xuất cây giống, theo dõi sinh trưởng của rau Sắng ở giai đoạn vườn ươm	19.800	
5,3	Sản xuất 7.000 cây giống Rau sắng từ hạt	42.353	
5,4	Theo dõi sinh trưởng tại Vườn ươm	1.840	
6	Trồng rừng tập trung: 5,0 ha và 0,3 ha mô hình	251.388	
6,1	Trồng và chăm sóc rừng trồng	172.163	
6,2	Theo dõi sinh trưởng Rau sắng ở rừng trồng và mô hình	70.435	
6,3	Chi phí phục vụ	8.791	
7	Xây dựng bản đồ hiện trạng, phân bố loài	55.055	
8	Giám sát, đánh giá tác động tại những khu vực có rau Sắng phân bố tập trung	136.658	
8,1	Điều tra, giám sát loài trên OTC (điều tra lập trên 10 OTC định vị)	91.560	
8,2	Điều tra, đánh giá tác động trên tuyến (3km/tuyến)	45.098	
9	Tuyên truyền nâng cao nhận thức và ký cam kết bảo vệ (20 thôn = 20 HN)	122.440	
10	Xây dựng tư liệu thông tin về loài	60.000	
11	Xây dựng bổ sung hồ sơ quản lý tiểu khu quản lý rau Sắng (7 tiểu khu)	153.972	
12	Xây dựng kế hoạch chi tiết, giải pháp quản lý, bảo tồn và phát triển loài sau Sắng tại VQG Bến En	10.240	
B	Chi phí khác	123.408	
1	Lập dự án	3.665	
2	Xây dựng báo cáo tổng kết dự án	20.597	
3	Hợp Hội đồng nghiệm thu tổng kết dự án	23.760	
4	Quản lý dự án (5%)	63.350	
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán (0,95%)	12.036	

Phụ lục 02
DỰ TOÁN CHI TIẾT
DỰ ÁN BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LOÀI RAU SÁNG
TẠI VƯỜN QUỐC GIA BẾN EN - NHƯ THANH THANH HOÁ
(Kèm theo Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: 1000đ

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện			Ghi chú
						2017	2018	2019	
	<u>Làm tròn</u>				1.391.000	422.000	510.000	459.000	
	<u>Tổng cộng (A+B)</u>				1.390.411	421.791	509.811	458.809	
A	CHI PHÍ ĐIỀU TRA VÀ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO TỒN				1.267.002	397.009	488.694	381.299	
1	Xây dựng phiếu biểu điều tra, tập huấn kỹ thuật điều tra				12.750	12.750			
1,1	Xây dựng phiếu biểu điều tra ở thực địa.				2.000	2.000			
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra hiện trạng, phân bố trong VQG (Áp dụng TT45/2010/TTLT-BTC-BTNMT)	Bộ phiếu	1	500	500	500			
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra cấu trúc lâm phần, tổ thành loài (Áp dụng TT45/2010/TTLT-BTC-BTNMT)	Bộ phiếu	1	500	500	500			
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra sinh trưởng, tái sinh (Áp dụng TT45/2010/TTLT-BTC-BTNMT)	Bộ phiếu	1	500	500	500			
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu dự tính, dự báo, phân tích các nguy cơ đe dọa của loài (Áp dụng TT45/2010/TTLT-BTC-BTNMT)	Bộ phiếu	1	500	500	500			
1,2	Tập huấn kỹ thuật điều tra				10.750	10.750			
-	In ấn, phô tô tài liệu	Bộ	30	15	450	450			
-	Thuê chuyên gia biên soạn tài liệu, giảng dạy (2 người x 2 ngày)	Ngày	4	1.000	4.000	4.000			
-	Chi phí thuê xe đưa đón giáo viên	Lượt	2	1.000	2.000	2.000			
-	Chi phí ăn cho chuyên gia (02 người x 2 ngày= 4 ngày)	Ngày	4	200	800	800			
-	Chi phí ngủ cho chuyên gia (02 người x 2 ngày= 4 ngày).	Ngày	4	250	1.000	1.000			
-	Người phục vụ hội nghị (1 người)	ngày	2	100	200	200			
-	Văn phòng phẩm, trang trí, markets ...	Lớp	1	500	500	500			
-	Chè nước phục vụ hội nghị (30 người x 2 ngày x 30,000đ/người) (Áp dụng QĐ 2894/2015/QĐ-UBND)	người	60	30	1.800	1.800			
2	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện điều tra				24.000	24.000			
-	Thước kẹp kính (gỗ)	Chiếc	2	300	600	600			

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện			Ghi chú
						2017	2018	2019	
-	Thước dây	Chiếc	2	300	600	600			
-	Máy tính xách tay	Chiếc	1	12.000	12.000	12.000			
-	Bạt cuốn quanh gốc cây mẹ (50 cây x 50m ²) (thụ hải quả, hạt)	m ²	1.000	3	3.000	3.000			
-	Dụng cụ an toàn lao động (giày leo núi, balo, quần áo bảo hộ, tất, ...)	bộ	10	500	5.000	5.000			
-	Sơn đánh dấu cây	hộp	40	20	800	800			
-	Dụng cụ thu thập tiêu bản, hạt giống (Thang, sào nứu cành, dao chặt cành, đinh treo...)	Bộ	4	500	2.000	2.000			
-	Lều bạt ngủ rừng, Túi ngủ								
3	Điều tra đánh giá hiện trạng, phân bố, sinh trưởng và tái sinh của loài trong VQG				295.266	295.266			
3,1	Điều tra hiện trạng, phân bố và cấu trúc tổ thành loài				224.226	224.226			
3.1.1	Điều tra theo tuyến (20tuyến, bình quân 3km/tuyến)				90.474	90.474			
-	Di chuyển quân đến khu vực điều tra: 6 người x 50km x 0,2 công/km; hệ số lương 3,99 (Áp dụng Mục 9b QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	60	220	13.200	13.200			
-	Hỗ trợ người mang vác dụng cụ, phát dọn tuyến (20 tuyến x 5,0 công/tuyến)	Công	100	150	15.000	15.000			
-	Hỗ trợ người hướng dẫn lập tuyến (20tuyến x 3km/tuyến x 3,3 công/km) hệ số lương 2,06 (Áp dụng Mục 22, QĐ487/2007/QĐ-BNN)	Công	198	113	22.374	22.374			
-	Hỗ trợ điều tra viên (20 tuyến x 3km/tuyến x 3,5 công/km, hệ số lương 3,46) (Áp dụng Mục 34.3, QĐ487/2007/QĐ-BNN)	Công	210	190	39.900	39.900			
3.1.2	Điều tra trên ô tiêu chuẩn diện tích OTC = 2.000m ² (40 ô))				133.752	133.752			
-	Hỗ trợ cho người mang vác dụng cụ và phát dọn ranh giới ô (01 người x 40 ô x 01 công/ô)	Công	40	150	6.000	6.000			
-	Hỗ trợ cho người hướng dẫn lập ô: 40 ô x 02 công/ô, hệ số lương 3,46 (Áp dụng Mục 3b, QĐ487/2007/QĐ-BNN)	Công	80	190	15.200	15.200			
-	Hỗ trợ điều tra viên (40 ô x 11 công/ô, hệ số lương 4,32). (Áp dụng Mục 31.3.2, QĐ487/2007/QĐ-BNN)	Công	440	238	104.720	104.720			
-	Chuyển rút quân ngoại nghiệp: 5 người x 2 công/người/công trình; hệ số lương 3,99 (Áp dụng Mục 9b QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	10	220	2.200	2.200			
-	Tính toán, phân tích số liệu (22 công/CT, hệ số lương 4,65) (Áp dụng Mục 5c, QĐ487/2007/QĐ-BNN)	CT	22	256	5.632	5.632			
3,2	Điều tra đặc điểm tái sinh				56.800	56.800			
3.2.1	Điều tra theo tuyến (20 tuyến, bình quân 3km/tuyến)				54.900	54.900			
-	Hỗ trợ người mang vác dụng cụ, phát dọn tuyến (20 tuyến x 5,0 công/tuyến)	Công	100	150	15.000	15.000			

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện			Ghi chú
						2017	2018	2019	
-	Hỗ trợ điều tra viên: 20 tuyến x 3km/tuyến x 3,5 công/km, hệ số lương 3,46 (áp dụng Mục 3b QĐ487/2007/QĐ-BNN)	Công	210	190	39.900	39.900			
3.2.2	Điều tra trên ô dạng bản diện tích OTCT đang tràn = 25m ² (200 ô)			1.900	1.900				
-	Hỗ trợ điều tra viên: 200ô x 0,05 công/ô, hệ số lương 3,46 (Áp dụng mục 3b QĐ487/2007/QĐ-BNN)	Công	10	190	1.900	1.900			
3,3	Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo chuyên đề: 40 công, hệ số lương 4,65 (Áp dụng mục 7c, QĐ487/2007/QĐ-BNN)	Công	40	256	10.240	10.240			
3,4	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa.	Trọn gói	1	2.000	2.000	2.000			
3,5	Chụp rửa ảnh điều tra	Ảnh	100	20	2.000	2.000			
4	Điều tra tình hình dân sinh kinh tế xã hội, dự tính, dự báo, phân tích các nguy cơ đe dọa				80.240	0	80.240	0	
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu điều tra (01 phiếu/người x 50 người/xã x 10 xã).	Phiếu	500	2	1.000		1.000		
-	Chi cho cá nhân cung cấp thôn tin (người dân) (Áp dụng Mục 3b, TT45/2010/TTLT-BTC-BTNMT)	Phiếu	500	30	15.000		15.000		
-	Chi cho điều tra viên (500 người x 0,5 công/người, hệ số lương 3,06). (Áp dụng Mục 39.4, QĐ487/QĐ-BNN)	Công	250	168	42.000		42.000		
-	Xăng xe đi lại phục vụ điều tra (2 xe x 5 ngày/xã x 10 xã) (Áp dụng thông tư 97/2010/TT-BTC)	Ngày	100	100	10.000		10.000		
-	Văn phòng phẩm (bút, gim, kẹp, ...).	Xã	10	200	2.000		2.000		
-	Tổng hợp, xây dựng báo cáo chuyên đề điều tra. (áp dụng mục 7c QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	40	256	10.240		10.240		
5	Sản xuất cây giống tại vườn ươm				64.993	64.993	0	0	
5,1	Dụng cụ sản xuất		1	1.000	1.000	1.000			
5,2	Hỗ trợ 01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo sản xuất cây giống, theo dõi sinh trưởng của rau Sắng ở giai đoạn vườn ươm (hệ số lương 3,0) (12 tháng x 10 công/tháng)	Công	120	165	19.800	19.800			
5,3	Sản xuất 7.000 cây giống Rau sắng từ hạt				42.353	42.353	0	0	
-	Lựa chọn, lên lý lịch cây mẹ cho giống 50 cây (3.000ha x 0,01 công/ha hệ số lương 4,06) (Áp dụng Mục 2.1.5 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	Công	50	212	10.611	10.611			
-	Thu hái và chế biến hạt quả (250kg x 5,1kg/công, hệ số lương 3,06) (Áp dụng Mục 2.1.5 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	Công	49,02	146	7.157	7.157			
-	Gieo ươm: 10.000 cây Rau sắng (tỷ lệ xuất vườn 70% = 7.000 cây)				24.585	24.585	0	0	
+	Phân bón NPK	kg	200	5	1.000	1.000			

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện			Ghi chú
						2017	2018	2019	
+	Thuốc trừ sâu.	Lọ	32	30	960	960			
+	Vôi bột xử lý đất.	Kg	500	3	1.500	1.500			
+	Sunphát đồng.	Kg	2	400	800	800			
+	Lưới che bóng	m2	100	15	1.500	1.500			
+	Túi bầu (kích thước 9 x 13)	Kg	10	200	2.000	2.000			
+	Mua đất làm ruột bầu	m3	20	200	4.000	4.000			
+	Sàng đất (1m3/công x 20m3)	công	20	150	3.000	3.000			
+	Đóng bầu, xếp luống (250bầu/m2 x 2,43m2/công) (Áp dụng Mục 2.4.5 dòng 22 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	16,5	150	2.475	2.475			
+	Gieo hạt, chọn và cấy cây con vào bầu (250bầu/m2 x 10.000bầu x 3,49m2/công) (Áp dụng Mục 2.7.6 dòng 30 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	11,5	150	1.725	1.725			
+	Làm cỏ phá váng (250bầu/m2 x 10.000bầu x 51m2/công x 12lần/12tháng) (Áp dụng Mục 2.11.6 dòng 49 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	9,5	150	1.425	1.425			
+	Đào bầu, phân loại cây con (250bầu/m2 x 10000bầu x 6,2m2/công x 3tháng/lần x 12tháng) (Áp dụng Mục 2.11.6 dòng 50 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	26	150	3.900	3.900			
+	Làm giàn che bóng (50m2/công) (Áp dụng Mục 2.12.7 dòng 55 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	2	150	300	300			
5,4	Theo dõi sinh trưởng tại Vườn ương				1.840	1.840			
-	Chi chụp ảnh, rửa ảnh	ảnh	32	20	640	640			
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thu thập số liệu	Lần	12	100	1.200	1.200			
6	Trồng rừng tập trung: 5,0 ha và 0,3 ha mô hình				251.388	0	164.005	87.383	
6,1	Trồng và chăm sóc rừng trồng				172.163	0	137.663	34.500	
-	Phân bón				27.563		27.563		
+	NPK (0,2kg/hố x 6.125 hố)	kg	1225	15	18.375		18.375		
+	Phân chuồng hoai (1,0kg/hố x 6.125 hố)	kg	6125	1,5	9.188		9.188		
-	Nhân công				74.100		74.100		
+	Phát dọn thực bì theo băng (50%) đối với 5,0ha rừng trồng tập trung, phát 100% diện tích với 0,3ha mô hình (tổng diện tích phát 28.000m2): Thực bì nhóm 4, cự ly đi làm 3 -4km, 168m2/công. (Áp dụng Mục 3.5.6 dòng 77 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	167	150	25.050		25.050		
+	Cuốc hố: Tổng số hố 6.125 hố (Nhóm đất 3; 53hố/công) (Áp dụng Mục 3.66 dòng 87 QĐ 38/2005/QĐ-BNN)	công	116	150	17.400		17.400		

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện			Ghi chú
						2017	2018	2019	
+	Vận chuyển và bón phân : 51 hố/công, cự ly đi làm 3-4km (Áp dụng Mục 3.10.6, QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	120	150	18.000		18.000		
+	Lắp hố (133 hố/công) (Áp dụng Mục 3.7.6 dòng 102 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	46	150	6.900		6.900		
+	Vận chuyển cây con (3km) và trồng (137 cây/công) (Áp dụng Mục 3.8.6 dòng 112 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	45	150	6.750		6.750		
-	Chăm sóc 2 năm (4 lần)				31.050		15.525	15.525	
+	Phát dọn chăm sóc: 28.000m ² x 3 lần (bình quân 650m ² /công) (Áp dụng Mục 3.9.6 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	129	150	19.350		6.450	12.900	
+	Xới vun gốc ĐK 0,8-1m (79 cây/công x 3 lần). (Áp dụng Mục 3.11.6 dòng 131 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	78	150	11.700		3.900	7.800	
-	Trồng dặm: năm thứ nhất 15% (920 cây, định mức 93 cây/công) (Áp dụng Mục 3.12.6 dòng 146 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	10	150	1.500		1.500		
-	Bảo vệ (7,28 công/ha/năm x 5,3 ha x 2 năm). (Áp dụng Mục 4.3.6 dòng 154 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	công	77	150	11.550		5.775	5.775	
-	Hỗ trợ kỹ thuật viên (15 công/ha/năm x 5,3 ha x 2 năm). (Áp dụng Mục 15.1 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	Công	160	165	26.400		13.200	13.200	
6,2	Theo dõi sinh trưởng Rau sắng ở rừng trồng và mô hình				70.435	0	17.552	52.883	
-	Trình bày công tác ÔTC và phát dọn rãnh giới ở (2 công/ÔTC x 20/ha x 5,0 ha +1 ô trên mô hình x 3 lần) hệ số lương 3,46 (Áp dụng Mục 3b QĐ 487/QĐ-BNN)	công	66	190	12.540		4.180	8.360	
-	Hỗ trợ điều tra viên thu thập số liệu (5,5 công/ÔTC x 11 ô x 3 lần) (hệ số lương 3,33) (Áp dụng Mục 31.2.2.3 QĐ 487/QĐ-BNN)	công	181,5	183	33.215		11.072	22.143	
-	Dụng cụ đánh dấu ÔTC (Sơn, dây, dao..)	Lần	3	200	600		600		
-	Xăng xe đi lại 10km (8 chuyến x 3 lần)	Lần	24	50	1.200		1.200		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa	lần	3	500	1.500		500	1.000	
-	Chụp rửa ảnh điều tra	ảnh	45	20	900			900	
-	Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo chuyên đề: Sinh trưởng của rau Sắng tại rừng trồng và tại Vườn ươm (áp dụng dụng mục 7c, QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	40	256	10.240			10.240	
-	Tổng hợp số liệu, xây dựng hướng dẫn kỹ thuật thu hái, xử lý hạt giống, tạo giống, trồng, chăm sóc, thu hái sản phẩm rau sắng (Áp dụng Mục 7c, QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	40	256	10.240			10.240	
6,3	Chi phí phục vụ				8.791		8.791		
-	Thiết kế trồng (703 công/100ha x 5,3ha) hệ số lương 4,32 (Áp dụng Mục 4.2.6 QĐ38/2005/QĐ-BNN)	Công	37	238	8.791		8.791		

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện			Ghi chú
						2017	2018	2019	
7	Xây dựng bản đồ hiện trạng, phân bố loài				55.055			55.055	
-	Khoanh vẽ, xây dựng bản đồ phân bố rau Sắng tại Vườn Quốc gia Bến En: 0,02 công/ha x 14.735ha, hệ số lương 3,26 (Áp dụng mục 9b QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	295	179	52.805			52.805	
-	In ấn bản đồ màu (tỷ lệ 1/25.000)	Cái	15	150	2.250			2.250	
8	Giám sát, đánh giá tác động tại những khu vực có rau Sắng phân bố tập trung				136.658		62.009	74.649	
8,1	Điều tra, giám sát loài trên OTC (điều tra lập trên 10 OTC định vị)				91.560		45.180	46.380	
-	Di chuyển quân đến khu vực điều tra: 6 người x 50km x 0,2 công/km x 2 lần; hệ số lương 3,99 (Áp dụng Mục 9b QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	120	220	26.400		13.200	13.200	
-	Hỗ trợ cho người mang vác dụng cụ và phát dọn ranh giới ô (01 ngày/ô x 10 ô x 2 lần)	Ngày	20	150	3.000		1.500	1.500	
-	Hỗ trợ cho người hướng dẫn lập ô (2 ngày/ô x 10 ô x 2 lần). Hệ số lương 3,46 (Áp dụng Mục 3b QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Ngày	40	190	7.600		3.800	3.800	
-	Hỗ trợ điều tra viên thu thập số liệu (10 ô x 11 công/ô x 2 lần, hệ số lương 4,32). (Áp dụng Mục 31.3.2 QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Ngày	220	238	52.360		26.180	26.180	
-	Chi chụp ảnh, rửa ảnh	ảnh	60	20	1.200			1.200	
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa.	Lần	2	500	1.000		500	500	
8,2	Điều tra, đánh giá tác động trên tuyến (3km/tuyến)				45.098		16.829	28.269	
-	Hỗ trợ người dẫn đường, phát tuyến (10 tuyến x 2,5 công/tuyến x 2 lần)	Ngày	50	150	7.500		3.750	3.750	
-	Hỗ trợ người hướng dẫn lập tuyến (10 tuyến x 3,3 công/km x 2 lần) hệ số lương 2,06 (Áp dụng Mục 22, QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	66	113	7.458		3.729	3.729	
-	Hỗ trợ điều tra viên tham gia (10 tuyến x 3,5 công/km x 2 lần). Hệ số lương 3,46 (Áp dụng Mục 34.3, QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	70	190	13.300		6.650	6.650	
-	Chuyển rút quân ngoại nghiệp: 5 người x 2 công/người/công trình x 2 lần; hệ số lương 3,99 (Áp dụng Mục 9b QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	20	220	4.400		2.200	2.200	
-	Chi chụp ảnh, rửa ảnh	ảnh	60	20	1.200			1.200	
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa.	Lần	2	500	1.000		500	500	
-	Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo chuyên đề (Áp dụng mục 7c, QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	40	256	10.240			10.240	
9	Tuyên truyền nâng cao nhận thức và ký cam kết bảo vệ (20 thôn = 20 hội nghị)	H/nghị			122.440	0	122.440	0	
-	Biên soạn tài liệu tuyên truyền: 40 công, hệ số lương 4,65 (áp dụng mục 9c QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	40	256	10.240		10.240		

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện			Ghi chú
						2017	2018	2019	
-	Chi phí chè nước, bánh kẹo phục vụ hội nghị (50 người/thôn x 200thôn) (Áp dụng QĐ 2894/2015/QĐ-UBND)	Người	1000	30	30.000		30.000		
-	Trang trí, markets, hội trường	H/nghị	20	500	10.000		10.000		
-	Hỗ trợ báo cáo viên (2 công/thôn x 20thôn) Hệ số lương 3,46 (Áp dụng Điều 4 mục 2c TT97/2010/TT-BTC)	Công	20	190	3.800		3.800		
-	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị	H/nghị	20	300	6.000		6.000		
-	Hỗ trợ người dân tham gia: 50 người /hội nghị x 20 hội nghị x 40.000đồng/người (Áp dụng Điều 4 mục 2a TT97/2010/TT-BTC)	người	1000	40	40.000		40.000		
-	Phô tô, in ấn tài liệu tuyên truyền, bản cam kết: 1000 bản	bản	1000	20	20.000		20.000		
-	Xăng xe cho cán bộ thực hiện (2xe/thôn x 60.000đ/xe x 20 thôn) (Áp dụng Điều 2 mục 2b TT97/2010/TT-BTC)	thôn	20	120	2.400		2.400		
10	Xây dựng tư liệu thông tin về loài				60.000	0	60.000	0	
-	Thuê xây dựng băng tư liệu (Videoclip 45 phút)	Video	1	40.000	40.000		40.000		
-	Thuê thiết kế poster và in ấn 1000 bản phục vụ tuyên truyền	bản	1000	20	20.000		20.000		
11	Xây dựng bổ sung hồ sơ quản lý tiểu khu quản lý rau Sắng (7 tiểu khu)	Tiểu khu	7	21.996	153.972			153.972	
-	Chi phí xây dựng bổ sung 01 bộ hồ sơ tiểu khu				21.996			21.996	
-	Hỗ trợ cho người mang vắc dụng cụ và phát dọn ranh giới ô (01 ngày/ô x 2ô)	Ngày	2	150	300			300	
-	Hỗ trợ cho người hướng dẫn lập ô (2 ngày/ô x 2 ô). Hệ số lương 3,46 (Áp dụng Mục 3b QĐ487/2007/QĐ-BNN)	Ngày	4	190	760			760	
-	Hỗ trợ điều tra viên thu thập số liệu (2 ô x 11 công/ô, hệ số lương 4,32). (Áp dụng Mục 31.3.2 QĐ487/2007/QĐ-BNN)	Ngày	22	238	5.236			5.236	
-	Hỗ trợ người dẫn đường, phát tuyến (2 tuyến x 2,5 công/tuyến)	Ngày	5	150	750			750	
-	Hỗ trợ người hướng dẫn lập tuyến (2 tuyến x 3km/tuyến x 3,3 công/km) hệ số lương 2,06 (Áp dụng Mục 22, QĐ487/2007/QĐ-BNN)	Công	20	113	2.260			2.260	
-	Hỗ trợ điều tra viên tham gia (2 tuyến x 3km/tuyến x 3,5 công/km). Hệ số lương 3,46 (Áp dụng Mục 34.3, QĐ487/2007/QĐ-BNN)	Công	21	190	3.990			3.990	
-	Tổng hợp số liệu và viết thuyết minh hồ sơ tiểu khu (Áp dụng TT45/2010/TTLT-BTC-BTNMT)	Tiểu khu	1	6.000	6.000			6.000	
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra	Tiểu khu	1	500	500			500	
-	Chuyển rút quân ngoại nghiệp: 5 người x 2 công/người/công trình; hệ số lương 3,99 (Áp dụng Mục 9b QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	10	220	2.200			2.200	

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện			Ghi chú
						2017	2018	2019	
12	Xây dựng kế hoạch chi tiết, giải pháp quản lý, bảo tồn và phát triển loài sau Sừng tại VQG Bến En (Áp dụng mục 9c, QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	40	256	10.240			10.240	
B	Chi phí khác				123.408	24.782	21.117	77.510	
1	Lập dự án				3.665	3.665			
-	Xây dựng đề cương KT, dự toán kinh phí: 8,8 công/công trình, hệ số lương 5,42 (Mục A 2.2 QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công/C.trình	8,80	298	2.622	2.622			
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán: 3,5 công/công trình, hệ số lương 5,42 (Mục A-4 QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công/C.trình	3,50	298	1.043	1.043			
2	Xây dựng báo cáo tổng kết dự án (báo cáo chính và tóm tắt)				20.597			20.597	
-	Tính toán số liệu phục vụ viết báo cáo: 22 công/công trình, hệ số lương 4,65 (Mục 9c, QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	22	256	5.632			5.632	
-	Viết báo cáo thuyết minh: 40 công/công trình, hệ số lương 4,65 (Mục 9c, QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	40	256	10.240			10.240	
-	Chỉnh sửa, tài liệu, báo cáo: 15 công/công trình, hệ số lương 3,99 (Mục 9c, QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	15	219	3.285			3.285	
-	In ấn, bản giao kết quả: 8 công/công trình, hệ số lương 3,27 (Mục 9c, QĐ 487/2007/QĐ-BNN)	Công	8	180	1.440			1.440	
3	Họp Hội đồng nghiệm thu tổng kết dự án (Áp dụng Quyết định 5618/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa)				23.760			23.760	
-	Chủ tịch hội đồng	Người /buổi	1	1.200	1.200			1.200	
-	Phó chủ tịch Hội đồng, thành viên hội đồng	Người/buổi	8	800	6.400			6.400	
-	Thư ký hành chính	Người/buổi	1	240	240			240	
-	Đại biểu mời tham dự	Người /buổi	10	160	1.600			1.600	
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng	Bài viết	2	560	1.120			1.120	
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết	7	400	2.800			2.800	
-	Phô tô, in ấn, đóng bìa các báo cáo (Báo cáo tổng kết, báo cáo tóm tắt và các báo cáo chuyên đề)	bộ	20	300	6.000			6.000	
-	Chè nước phục vụ hội nghị (Áp dụng QĐ 2894/2015/QĐ-UBND)	Người	20	30	600			600	
-	Nhân viên phục vụ	Người /buổi	1	200	200			200	
-	Nhà nghỉ cho đại biểu ở xa (Áp dụng QĐ 2894/2015/QĐ-UBND)	Người	10	180	1.800			1.800	
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu ở xa (Áp dụng QĐ 2894/2015/QĐ-UBND)	Người	10	180	1.800			1.800	